CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1

Phường Xuân Khanh – Sơn Tây – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03a - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a - DN

Công ty cổ phần khí cụ điện I

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	**104 193 222 795**	**95 157 391 862**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	**26 431 324 528**	**22 242 364 728**
1. Tiền	111	3 177 462 206	7 019 909 173
2. Các khoản tương đương tiền	112	23 253 862 322	15 222 455 555
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	**35 910 006 124**	**31 554 859 858**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123	35 910 006 124	31 554 859 858
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	**17 178 296 318**	**13 404 918 192**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12 735 118 914	10 256 512 094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4 041 909 050	2 964 187 744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	377 251 000	377 251 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	292 050 000	75 000 000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	- 268 032 646	- 268 032 646
IV. Hàng tồn kho	140	**24 673 595 825**	**27 955 249 084**
1. Hàng tồn kho	141	24 673 595 825	27 955 249 084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		
3.1 Thuế GTGT nộp thừa	153A		
3.2 Thuế nhập khẩu nộp thừa	153B		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	**29 098 339 435**	**30 727 195 971**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	**28 846 129 579**	**29 995 906 285**
1. TSCĐ hữu hình	221	24 508 529 579	25 658 306 285
- Nguyên giá	222	87 407 701 961	87 239 701 961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-62 899 172 382	-61 581 395 676
2. TSCĐ thuê tài chính	224		

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	4 337 600 000	4 337 600 000
- Nguyên giá	228	4 337 600 000	4 337 600 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	232		
IV .Tài sản dở dang dài hạn	**240**		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**100 000 000**	**100 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	100 000 000	100 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**152 209 856**	**631 289 686**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	152 209 856	631 289 686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	**270**	**133 291 562 230**	**125 884 587 833**
A. Nợ phải trả	**300**	**29 727 078 490**	**25 342 451 221**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**27 093 030 870**	**22 703 939 316**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18 910 628 279	16 797 680 701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2 634 537 979	247 714 233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1 106 111 460	517 102 593
4. Phải trả người lao động	314	2 084 682 091	2 129 785 529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	246 960 768	316 353 467
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2 110 110 293	2 695 302 793
II. Nợ dài hạn	**330**	**2 634 047 620**	**2 638 511 905**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Phải trả dài hạn khác	337	2 150 000 000	2 150 000 000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	484 047 620	488 511 905
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343a	365 000 000	365 000 000
- Quỹ phát triển KH& CN hình thành TSCĐ	343b	119 047 620	123 511 905
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**103 564 483 740**	**100 542 136 612**

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**103 564 483 740**	**100 542 136 612**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	45 600 000 000	45 600 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	45 600 000 000	45 600 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14 944 000 000	14 944 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	23 287 404 209	23 287 404 209
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19 733 079 531	16 710 732 403
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	16 710 732 403	16 710 732 403
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	3 022 347 128	
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**133 291 562 230**	**125 884 587 833**

Ngày 13 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Phan Thị Thúy	Phùng Đệ

Công ty cổ phần khí cụ điện I

Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà nội

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính...VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**76 197 794 432**	**79 212 323 802**	**76 197 794 432**	**79 212 323 802**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và	10		**76 197 794 432**	**79 212 323 802**	**76 197 794 432**	**79 212 323 802**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	**69 306 435 120**	**73 768 191 418**	**69 306 435 120**	**73 768 191 418**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV	20		**6 891 359 312**	**5 444 132 384**	**6 891 359 312**	**5 444 132 384**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	**1 430 295 288**	**995 487 473**	**1 430 295 288**	**995 487 473**
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25		2 060 562 980	1 097 661 868	2 060 562 980	1 097 661 868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		**2 470 513 075**	**849 532 314**	**2 470 513 075**	**849 532 314**
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		**3 790 578 545**	**4 492 425 675**	**3 790 578 545**	**4 492 425 675**
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**3 790 578 545**	**4 492 425 675**	**3 790 578 545**	**4 492 425 675**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	**768 231 417**	**902 000 843**	**768 231 417**	**902 000 843**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		**3 022 347 128**	**3 590 424 832**	**3 022 347 128**	**3 590 424 832**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Phan Thị Thúy	Phùng Đệ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng VN

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1-2017	Quý 1-2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch		65.640.530.834	56.196.404.613
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(43.765.293.803)	(33.154.293.725)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.877.763.518)	(7.628.785.718)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(492.546.773)	(776.456.778)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		585.893.498	165.842.721
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.809.009.460)	(5.082.887.066)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***7.281.810.778***	***9.719.824.047***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(168.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.355.146.266)	(16.129.748.025)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.430.295.288	995.487.473
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.092.850.978)***	***(15.134.260.552)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**4.188.959.800**	**(5.414.436.505)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu quý**		**22.242.364.728**	**27.874.231.917**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối quý**		**26.431.324.528**	**22.459.795.412**

Sơn Tây, ngày 13 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phan Thị Thúy	Phùng Đệ

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I
Địa chỉ: Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà nội

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại : Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 45.600.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ sáu trăm triệu đồng). Tương đương 4.560.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp.

3 - Ngành nghề kinh doanh : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500447942 cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 18 tháng 01 năm 2016 , hoạt động kinh doanh của Công ty là : Chế tạo, bán buôn , bán lẻ thiết bị đóng ngắt, điều khiển và bảo vệ dòng điện Cao áp, trung áp, hạ áp...

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Chính sách của Nhà nước , vốn , thị trường

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) .

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán .

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức trên máy vi tính

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian dáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và chí phí phát sinh khác để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ (hữu hình,vô hình, thuê tài chính); Theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình,vô hình, thuê tài chính) : Trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính .Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con,công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn,dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn,dài hạn;

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tiền & các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	366.448.467	63.106.009
- Tiền gửi ngân hàng	2.811.013.739	6.956.803.164
- Các khoản tương đương tiền (*)	23.253.862.322	15.222.455.555
Cộng	**26.431.324.528**	**22.242.364.728**

** Là các khoản tiền gửi ngân hàng không quá 3 tháng*

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2017	01/01/2017
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**35.910.006.124**	**31.554.859.858**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	35.910.006.124	31.554.859.858
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	100.000.000	100.000.000

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.735.118.914	10.256.512.094
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.735.118.914	10.256.512.094
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP SX&TM EMIC (EPT)	-	7.700.000

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
Công ty TNHH TM & DV Hào Hùng Nga	7.251.000	7.251.000
Nguyễn Văn Hoàn	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Văn Minh	100.000.000	100.000.000
Đoàn Quốc Tú	70.000.000	70.000.000
Cộng	**377.251.000**	**377.251.000**

5. Phải thu khác

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng	292.050.000	53.000.000
- Phải thu khác	-	22.000.000
Cộng	**292.050.000**	**75.000.000**

6. Nợ xấu

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, khó có khả năng thu hồi	(268.032.646)	(268.032.646)	(268.032.646)	(268.032.646)
Chi tiết khoản>10% phải thu khách quá hạn	-	-	-	-
Cộng	**(268.032.646)**	**(268.032.646)**	**(268.032.646)**	**(268.032.646)**

7. Hàng tồn kho:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.183.413.352		10.846.875.090	
- Công cụ, dụng cụ	240.550.521		243.324.051	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.748.320.125		2.680.150.320	
- Thành phẩm	11.051.273.616		10.158.478.719	
- Hàng gửi bán	2.450.038.211		4.026.420.904	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	**24.673.595.825**	**0**	**27.955.249.084**	**0**

11. Chi phí trả trước

a) Dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	152.209.856	631.289.686
Cộng	**152.209.856**	**631.289.686**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật k.trúc	Máy móc T.bị	P.tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	24 281 136 128	55 070 945 661	6 977 393 735	910 226 437	87 239 701 961
- Mua trong năm		168 000 000			168 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	24 281 136 128	55 238 945 661	6 977 393 735	910 226 437	87 407 701 961
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm					
- Đầu kỳ	15 532 622 167	39 487 135 714	5 781 068 026	780 569 769	61 581 395 676
- Tăng trong kỳ	259 384 248	943 613 559	98 571 816	16 207 083	1 317 776 706
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	15 792 006 415	40 430 749 273	5 879 639 842	796 776 852	62 899 172 382
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	8 748 513 961	15 583 809 947	1 196 325 709	129 656 668	25 658 306 285
- Tại ngày cuối năm.	8 489 129 713	14 808 196 388	1 097 753 893	113 449 585	24 508 529 579

** Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 38.499.503.991 đồng*

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Máy móc T.bị	P.tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4 337 600 000				4 337 600 000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý,nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý,nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm	4 337 600 000				4 337 600 000

** Thuyết minh tài chính và giải trình khác:*

-

-

13. Phải trả người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.910.628.279	18.910.628.279	16.797.680.701	16.797.680.701
Các khách hàng khác	18.910.628.279	18.910.628.279	16.797.680.701	16.797.680.701
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	808.800.300	808.800.300	762.951.640	762.951.640
- Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	4.290.000	4.290.000	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/03/2017
a) Phải nộp	**517.102.593**	**3.029.600.247**	**2.440.591.380**	**1.106.111.460**
Thuế GTGT	74.555.820	2.219.737.734	1.906.413.511	387.880.043
Thuế TNDN	442.546.773	768.231.417	492.546.773	718.231.417
Thuế TNCN	0	35.631.096	- 35.631.096	0
Thuế khác	0	6.000.000	6.000.000	0

15. Phải trả khác

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	96.958.457	132.697.456
Bảo hiểm xã hội	18.294.922	73.406.873
Bảo hiểm ytế	74.365.761	58.696.010
Bảo hiểm thất nghiệp	57.341.628	51.553.128
Cộng	**246.960.768**	**316.353.467**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.150.000.000	2.150.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	49,24%	22.453.450.000	49,24%	22.453.450.000
Vốn góp của Công ty CP quản lý quỹ Việt Cát	12,71%	5.795.510.000	0,00%	-
Vốn góp của các cổ đông khác	38,05%	17.351.040.000	50,76%	23.146.550.000
	100%	**45.600.000.000**	100%	**45.600.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.600.000.000	45.600.000.000
+ Vốn góp đầu năm	45.600.000.000	45.600.000.000
Tổng công ty CP Thiết bị điện VN	22.453.450.000	22.453.450.000
Vốn góp của cổ đông khác	23.146.550.000	23.146.550.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	45.600.000.000	45.600.000.000
Tổng công ty CP Thiết bị điện VN	22.453.450.000	22.453.450.000
Vốn góp của Công ty CP quản lý quỹ Việt Cát	5.795.510.000	0
Vốn góp cổ đông khác	17.351.040.000	23.146.550.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.560.000	4.560.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.560.000	4.560.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	15%	15%

16 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**34.000.000.000**	**12.700.000.000**	**21.087.404.209**		**11.958.040.749**	**79.745.444.958**
Tăng vốn trong năm trước	**11.600.000.000**	**2.244.000.000**				**13.844.000.000**
Lãi trong năm trước					14.002.771.654	**14.002.771.654**
Phân phối lợi nhuận năm 2015			2.200.000.000		(9.250.080.000)	**(7.050.080.000)**
Tạm ứng cổ tức năm 2016						-
Số dư đầu năm nay	**45.600.000.000**	**14.944.000.000**	**23.287.404.209**	-	**16.710.732.403**	**100.542.136.612**
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi/lỗ trong kỳ					3.022.347.128	**3.022.347.128**
Phân phối lợi nhuận năm 2016						-
Tạm ứng cổ tức						-
Số dư cuối kỳ này	**45.600.000.000**	**14.944.000.000**	**23.287.404.209**	-	**19.733.079.531**	**103.564.483.740**

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	23.287.404.209	23.287.404.209

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1- 2017	Quý 1- 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	74.459.397.533	76.142.808.061
Doanh thu bán hàng hóa	1.738.396.899	3.069.515.741
Cộng	**76.197.794.432**	**79.212.323.802**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 - 2017	Quý 1- 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.638.095.647	70.806.108.728
Giá vốn của hàng hóa	1.668.339.473	2.962.082.690
Cộng	**69.306.435.120**	**73.768.191.418**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.430.295.288	980.487.473
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	15.000.000
Cộng	**1.430.295.288**	**995.487.473**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	920.690.509	208.652.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.053.271	145.553.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.245.239	-
Chi phí khác bằng tiền	522.573.961	743.455.973
Cộng	**2.060.562.980**	**1.097.661.868**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.790.583	64.165.083
Chi phí nhân công	1.813.689.369	194.422.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.407.180	88.520.275
Thuế, phí, lệ phí	42.825.278	159.342.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.758.061	-
Chi phí khác bằng tiền	409.042.604	343.082.206
Cộng	**2.470.513.075**	**849.532.314**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.790.578.545	4.492.425.675
Các khoản điều chỉnh tăng	**50.578.539**	**32.578.539**
Khấu hao xe ôtô	32.578.539	32.578.539
Chi phí khác không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	.18.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(15.000.000)
Cổ tức nhận được	-	(15.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	3.841.157.084	4.510.004.214
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	768.231.417	902.000.843
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**768.231.417**	**902.000.843**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.859.721.560	44.920.069.125
Chi phí nhân công	11.167.657.081	11.486.370.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.313.312.421	1.199.194.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.510.005.410	850.760.569
Chi phí khác bằng tiền	1.553.593.208	1.870.007.328
Cộng	**69.404.289.680**	**60.326.401.569**

VII - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3- Thông tin về các bên liên quan
4 - Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận".....
5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
6 - Thông tin về hoạt động liên tục : .....
7 - Những thông tin khác : .....

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1
		Phùng Đệ